

KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH VÀ VAI TRÒ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ TÀY Ở XÃ THÁI SON, HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỖ THỊ BÌNH

Với các dân tộc ở vùng miền núi Việt Nam, những năm gần đây, nhờ những chính sách đổi mới của Nhà nước, nhất là chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình nông dân, đã thay đổi cơ bản mọi mặt đời sống, trong đó có sự thay đổi vai trò và vị trí người phụ nữ.

Bài viết này dựa trên kết quả điều tra thực tế bằng phương pháp xã hội học và phương pháp nghiên cứu tham dự của cộng đồng người Tày ở xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; được tập trung vào hai vấn đề chính: miêu tả thực trạng sử dụng đất nông lâm nghiệp của đồng bào dân tộc và làm rõ mối quan hệ giới trong hoạt động sản xuất cũng như trong công việc gia đình ở địa bàn nghiên cứu.

1. Vài đặc điểm kinh tế- xã hội xã Thái Sơn

Thái Sơn là một xã nông, lâm nghiệp của huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, dân số tính đến tháng 2/1998 là 6267 người (3149 nữ, 3118 nam). Ở Thái Sơn có 6 dân tộc: Kinh, Tày, Dao, Cao Lan, Hoa, Hmông cùng chung sống, trong đó nhiều nhất là người Kinh (3235 người, chiếm 51,6% dân số của xã) sau đó đến người Tày (1786 người, chiếm 28,5%).

Trong 21 thôn thuộc xã Thái Sơn, người Tày sống tập trung tại 4 thôn và sống xen kẽ với cư dân các dân tộc khác ở một số thôn trong xã. Các tư liệu liên quan đến người Tày của bài viết này chủ yếu thuộc 2 thôn: Minh Thái 2 và Thái Thủy 2.

Hiện trạng sử dụng đất của Thái Sơn (theo số liệu thống kê của địa chính xã ngày 01/10/1997) như sau:

• Đất lâm nghiệp:	2246,1ha
• Đất nông nghiệp:	687,17ha
• Đất chuyên dùng:	64,5ha
• Đất ở:	40,54ha
• Đất chưa sử dụng:	886,61ha

Trong diện tích đất lâm nghiệp thì đất rừng tự nhiên của xã là 801,3ha, trong đó rừng sản xuất: 689,3ha và rừng phòng hộ: 112ha. Đất có rừng trồng trong toàn xã có 1141,8ha. Theo số liệu thống kê của địa chính xã thì ở Thái Sơn còn 708,7ha đồi núi chưa sử dụng đang thuộc quyền quản lý của UBND xã.

Trong tổng diện tích đất nông nghiệp 687,17ha do xã quản lý có 375,27 ha đất trồng cây hàng năm và 286,49 ha đất trồng lúa và hoa màu.

Như tình trạng chung ở nhiều xã khác của huyện Hàm Yên, tỷ lệ đất nông nghiệp của Thái Sơn thấp, chỉ có 18% (đất trồng lúa có 10%) trong tổng diện tích đất tự nhiên của xã, và bình quân mỗi người chỉ được gần 700m² (kể cả đất vườn). Đất lâm nghiệp ở đây chiếm 57%.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu thực tế có thể nhận định rằng về cơ bản người dân xã Thái Sơn lấy nông nghiệp làm nguồn sống chính (mô hình kinh tế vườn-ao- chuồng khá phổ biến). Họ vừa tiến hành hoạt động trồng trọt trên đất trồng lúa cũng như trên đất vườn, đồi; mặt khác lại chú trọng phát triển chăn nuôi lợn, gà, trâu, bò, tu sữa và đào ao thả cá. Ngoài ra mô hình kinh tế

vườn rừng cũng được duy trì, song nhìn chung thu nhập từ vườn rừng là không đáng kể trong tổng thu.

Về cơ cấu kinh tế- xã hội của dân cư thì trong tổng số 1.331 hộ có 1.139 hộ (86%) làm nông nghiệp là chủ yếu, 110 hộ (8%) làm nông- lâm nghiệp kết hợp và 86 hộ (6%) phi nông nghiệp hay buôn bán dịch vụ.

Đời sống của người dân trong xã 5 năm trở lại đây có những biến đổi cơ bản. Số hộ thiếu đói vơi lên đủ ăn hoặc có mức sống trung bình ngày càng nhiều, số hộ thiếu ăn mỗi năm một giảm. Theo số liệu thống kê của xã, tổng sản lượng lương thực quy thóc của năm 1997 là 2.631,8 tấn so với năm 1996, tăng 56,81 tấn. Năm 1997 thu nhập bình quân đầu người của dân Thái Sơn là 420 kg lương thực/người/năm (35kg/người/tháng).

Nếu phân theo mức sống thì hiện nay xã có 7,5% hộ thuộc diện kinh tế khá; 7% thuộc diện nghèo, còn lại 85,5% số hộ có mức sống trung bình. Điều kiện sinh hoạt văn hoá cũng có những biến đổi cơ bản so với vài năm trước đây: 60% hộ có TV để theo dõi chương trình của đài truyền hình Trung ương và địa phương, 6% số hộ có xe máy.

2. Vấn đề giao đất, giao rừng và việc sử dụng, quản lý tài nguyên

Tại các thôn của Thái Sơn việc giao đất nông nghiệp và giao một phần đất rừng được thực hiện từ năm 1992-1993, riêng đất lâm nghiệp thì hàng năm xã vẫn tiếp tục giao cho các hộ gia đình theo quy định của bộ Luật đất đai năm 1993 và theo Nghị định 01/CP (1994) về giao đất lâm nghiệp của Chính phủ. Một số hộ đã nhận được sổ đỏ chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, còn phần đông người dân trong xã vẫn chưa nhận được. Tuy nhiên, họ đều tin tưởng rằng họ được quyền sử dụng lâu dài trên cả hai loại đất được chính quyền địa phương giao. Song, từ thực tế quan sát và tiếp cận với người dân địa phương có thể nhận thấy việc sử dụng và quản lý đất (nhất là đất rừng) ở mỗi thôn (dù họ cùng dân tộc Tày) là không như nhau và tùy thuộc vào đặc điểm địa hình và đất đai của mỗi nơi.

Một hiện trạng đã tồn tại phổ biến ở vùng dân tộc là đất giao cho các hộ thường vẫn là đất của ông cha để lại (mà trong thời kỳ vào hợp tác xã các hộ đã góp chung vào đất nông nghiệp). Đất miền núi thường vẫn giữ nguyên hiện trạng, không chia lại và ngăn bờ vùng bờ thửa như ở miền xuôi. Do vậy khi có chính sách giao đất phần lớn bà con xin nhận lại mảnh ruộng vốn trước đây ông cha họ đã khai phá hoặc là chủ sở hữu để sản xuất.

Đất vườn cũng ở tình trạng tương tự. Các hộ thường có vườn rừng kề cận ngôi nhà (vốn được làm trên đất thổ cư) và phần lớn là vườn tạp, trong đó trồng một số cây ăn quả lâu năm như mít, bưởi, cam, hồng. Các loại cây này thường được trồng xen với cọ. Do vậy sản phẩm thu từ vườn nhà cũng như vườn rừng phần lớn không mang tính hàng hoá, mà thường chỉ dùng cho nhu cầu của gia đình như quả để ăn, củ, rau để chăn nuôi, lá để lợp nhà và củi để đun nấu...

Mỗi một thôn lại chọn một hướng phát triển kinh tế riêng cho chính mình, và kéo theo đó là cách thức sử dụng, quản lý tài nguyên cũng khác.

Minh Thái 2 là thôn có trình độ phát triển kinh tế vào loại trung bình của xã Thái Sơn, nằm cách trung tâm xã khoảng 3 km, cách đường quốc lộ Tuyên Quang- Hà Giang khoảng 1 km (từ km 31 rẽ sang phải). Thôn có dân số 276 người (140 nữ) chia thành 55 hộ. Theo đánh giá của người dân trong thôn thì hiện Minh Thái 2 có 1 hộ nghèo và 2 hộ đói (chiếm 5%).

Phòng vấn sâu 20 hộ gia đình (10nam, 10 nữ) trong thôn chúng tôi được biết: nguồn sống chính của người dân thôn này là nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi và phát triển ao cá gia đình).

Trong tổng diện tích đất nông nghiệp được giao cho các hộ thì 3/4 là đất lúa 2 vụ còn 1/4 là đất một vụ lúa 1 vụ màu. Do vậy lúa luôn là cây lương thực quan trọng và cho năng suất khá cao. Sản lượng trung bình của 1 sào (360m²) vụ mùa thường từ 120-150 kg/sào và vụ chiêm từ 150-180 kg.

Đối với ruộng lúa 1 vụ, người dân thường trồng ngô vào vụ chiêm. Năng suất ngô đạt trung bình từ 70-90 kg hạt/1 sào. Nhiều gia đình do đất không thích hợp với trồng ngô nên trồng khoai lang hoặc khoai sọ...

Để phát triển chăn nuôi gia đình, đồng bào Tày còn trồng sắn ở vườn nhà hoặc trồng trên đất đồi rừng. Tùy chất đất từng nơi mà năng suất sắn từ 1-3kg củ/1gốc/1 năm. Hộ nào cũng trồng tới hàng ngàn gốc sắn. Chính vì vậy việc chăn nuôi gia đình trở thành nguồn thu nhập quan trọng của người dân Minh Thái. Thông thường một hộ gia đình thường có từ 1 đến 3 con trâu và 1 năm trung bình chăn nuôi từ 200-300 kg lợn.

Do phát triển chăn nuôi theo phương thức vườn- ao - chuồng mà người dân Minh Thái 2 tận dụng được nguồn phân chuồng phục vụ cho bón lót ruộng làm tăng năng suất cây trồng. Cũng vì vậy mà cây lúa ở đây cho năng suất cao so với nhiều xã khác trong huyện. Đồng bào còn dùng phân, cỏ để phát triển nghề nuôi cá trắm cỏ, rô phi...trong ao hồ.

Điều đáng lưu ý là tuy sống ở địa bàn miền núi của tỉnh Tuyên Quang, nhưng người dân Minh Thái 2 cũng như dân một số thôn khác của xã Thái Sơn không có đất lâm nghiệp để trồng rừng. Chủ yếu các hộ chỉ có một ít đất vườn quanh nhà. Người dân Minh Thái 2 tham gia thảo luận nhóm đều cho chúng tôi biết bản khoán của họ về vấn đề thiếu đất lâm nghiệp, thiếu việc làm. Xã không còn đất trống để giao cho các hộ trồng rừng vì phần lớn đất rừng kề cận nơi họ cư trú đã thuộc sở hữu của lâm trường Tân Phong từ nhiều năm nay. Diện tích đất lâm nghiệp đã được lâm trường giao cho các hộ công nhân. Nhiều hộ công nhân nhận được nhiều đất rừng song lại thiếu lao động nên họ lại thuê người nông dân Minh Thái làm rừng cho mình. Vì thế nhiều bà con nông dân có nguyện vọng muốn được Nhà nước điều chỉnh lại việc quản lý đất lâm nghiệp trong địa bàn họ cư trú để nông dân được giao đất một cách hợp lý và có thể tự tổ chức sản xuất trên đất được giao.

3. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp

Ở cả hai địa bàn nghiên cứu đều tồn tại 2 loại đất liên quan đến lâm nghiệp, đó là đất vườn rừng tự nhiên do cha ông để lại (đất thừa kế) và đất được giao theo chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đất trồng rừng PAM hoặc 327 của Nhà nước giao qua ký kết hợp đồng giữa người dân và lâm trường. Ở Minh Thái chỉ một số rất ít các hộ gia đình được giao rừng theo chương trình 327 của Nhà nước.

Để làm rõ hơn cách thức quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại Thái Sơn, chúng tôi đã chọn Thái Thủy 2, một thôn phát triển kinh tế tương đối đồng đều cả nông nghiệp và lâm nghiệp, lại có một số kết hợp làm kinh doanh dịch vụ.

Thái Thủy 2 cũng là một thôn thuần Tày, có dân số 246 người (123 nam, 123 nữ), chia thành 53 hộ. Thôn nằm cách trung tâm xã khoảng 8 km, song ô tô con có thể vào tới tận thôn nhờ tuyến đường lâm nghiệp của lâm trường Tân Phong. Tuy nhiên về mùa mưa, người dân của thôn cho biết, thậm chí đi bằng xe đạp cũng khó khăn vì đường trơn và lầy lội. Vì xa tuyến đường trục nên bà con phần lớn đang dùng thủy điện nhỏ cho thắp sáng và xem TV.

Khi được hỏi về mức sống của người dân trong thôn, ông Nhung (nguyên chủ tịch UBND xã nhiều năm, nay là Bí thư chi bộ thôn) cho biết trong 53 hộ của thôn thì 30 hộ có mức sống khá, nghĩa là biệt tính toán làm ăn, đủ ăn, đủ tiêu và còn tích lũy được 5-10 triệu đồng; 10 hộ có mức sống trung bình và 13 hộ thuộc diện nghèo, trong đó có 2 hộ đói do mắc bệnh thân kinh hiểm nghèo. Như vậy, sự phân hoá xã hội trong thôn là rất mạnh so với mặt bằng phát triển chung của toàn xã, điều đó cũng là phù hợp với cơ chế thị trường.

Chúng tôi được biết đất nông nghiệp và đất thổ cư chính thức được giao cho các hộ ở thôn Thái Thủy 2 từ năm 1988; còn với đất lâm nghiệp là từ năm 1992. Mỗi hộ thường có diện tích ruộng 2 vụ và ruộng 1 vụ, đất thổ cư, vườn và đất kinh tế gia đình, một ao cá và một số diện tích đất rừng.

Thế mạnh của Thái Thủy 2 là phát triển kinh tế đa ngành nghề. Nông nghiệp ruộng nước của Thái Thủy 2 đạt năng suất cao nhất trong xã. Sản lượng lương thực vụ chiêm thường là 200-250 kg thóc/1 sào, còn vụ mùa là 180 kg/sào (cao hơn các nơi khác từ 30-50 kg/sào). Nghề chăn nuôi gia đình cũng như nghề nuôi cá hồ, ao khá phát triển. Ở Thái Thủy 2 trung bình mỗi hộ gia đình có 2 con trâu kéo, mỗi năm bán được 300-400 kg thịt lợn hơi; ngoài ra một gia đình thường có từ 300-700m² diện tích mặt nước để nuôi cá (phổ biến là các loại cá trắm cỏ, rô phi, mè, chép), một năm tối thiểu cũng cho 400-500 ngàn đồng tiền bán cá. Cũng có gia đình có nhiều ao, như hộ ông Nhung quản lý 4.000m² ao, một năm có thể thu được 5 triệu đồng sau khi đã trừ chi phí.

Tại thôn Thái Thủy 2 cho đến thời điểm nghiên cứu người dân đang sử dụng và quản lý 2 loại đất rừng:

Rừng khoanh nuôi, tu bổ do các hộ nhận khoán từ năm 1993, toàn xã có 801,3ha chủ yếu là rừng và vườn tạp với các cây chủ yếu là tre, nứa, gỗ. Các gia đình tự bảo vệ và khoanh nuôi trên loại đất này. Phần lớn đất rừng ở gần nhà đã được giao cho các hộ làm vườn rừng. Các hộ nghèo luôn có diện tích đất rừng ít hơn. Theo thông báo các hộ đã được lâu dài (30 năm), song phần lớn chưa có sổ xanh (giấy chứng nhận được sử dụng lâu dài) theo luật đất đai năm 1993. Bà con không trồng thêm các loại cây khác mà chỉ bảo vệ và chọn tía để khai thác, như lấy lá cọ để bán hay tích để lợp nhà, chặt tía nứa để làm hàng rào hay làm củi.

Việc tổ chức giao đất lâm nghiệp cho hộ nông dân quản lý và sử dụng lâu dài tại Thái Thủy 2 được thực hiện từ cách đây 5 năm. Người dân cũng được học tập về luật đất đai, về nguyên tắc giao đất, quyền lợi và nghĩa vụ của người được nhận đất. Qua công tác truyền thông người dân dần nhận rõ tầm quan trọng và lợi ích của việc nhận đất lâm nghiệp. Từ năm 1993 nhiều hộ đã hưởng ứng phong trào trồng rừng theo dự án 327- nghĩa là các hộ tùy theo khả năng của mình mà nhận với chính quyền xã một diện tích đất trống đồi trọc để trồng rừng. Phần lớn đất này tuy nằm trong địa bàn quản lý của xã nhưng lại thuộc sở hữu của lâm trường, nay lâm trường ký hợp đồng giao cho địa phương quản lý theo phương thức liên kết tạo việc làm. Lâm trường sẽ cung cấp cây giống và phụ trách khâu hướng dẫn kỹ thuật, còn lại dân phải trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng cho đến khi được khai thác. Trên đất 327 người dân Thái Thủy 2 chủ yếu trồng keo, bồ đề và mỡ. Trong suốt thời kỳ từ khi trồng đến khi thu hoạch người trồng chỉ được phép tía những cây xấu, kém phát triển và lấy cành khô về làm củi đun, không được phép chặt, đốt, thậm chí khi chọn tía cũng phải báo với người quản lý của xã.

Sự tham gia của cộng đồng người Tày tại đây vào nghề rừng có một ý nghĩa rất lớn, vì một mặt thắt chặt mối quan hệ giữa doanh nghiệp Nhà nước (lâm trường) và người dân địa phương. Mặt khác, sử dụng được nguồn lực tại chỗ trong khi dân đang thiếu đất canh tác, thiếu việc làm. Tận dụng được đất trống đồi trọc lại giải quyết được việc làm cho một bộ phận lớn dân cư. Chăm

sóc và bảo vệ rừng là hai khâu khó đối với doanh nghiệp (lâm trường) ở xa địa bàn, thì lại rất thuận lợi với người dân khi phát triển lâm nghiệp cộng đồng. Nhiều hộ của Thái Thủy 2 đã rất thành công trong việc trồng và chăm sóc rừng.

Hiện tại rừng 327 của người Tày ở Thái Thủy chưa được khai thác (có thể sẽ cho kết quả vào năm 2000), do vậy, chưa thể tính cụ thể được khối lượng đóng góp của số rừng này cho nền kinh tế quốc dân, nhưng về mặt ý nghĩa thì đóng góp của rừng và nghề rừng ở Tuyên Quang nói chung và Thái Sơn nói riêng là hết sức to lớn. Bởi lẽ, một bộ phận lớn rừng phòng hộ đầu nguồn đã được duy trì, rất quan trọng trong điều hoà nguồn nước tưới tiêu cho phần lớn diện tích lúa 2 vụ của thôn. Chính hiện trạng tươi tốt của rừng đã góp phần chống xói mòn, làm giảm thiên tai, lũ lụt hàng năm đe dọa hàng chục ngàn héct a lúa, hoa màu không chỉ của Thái Sơn, mà cả vùng lân cận. Rừng rõ ràng giữ vai trò hỗ trợ cho ngành nông nghiệp, duy trì và phát triển nghề rừng cũng góp phần giữ gìn môi trường, cảnh quan miền núi. Nhờ có chính sách giao rừng đến hộ gia đình mà diện tích đất trống đồi trọc thuộc diện quản lý của chính quyền xã mỗi năm một giảm. Theo lời của ông chủ tịch xã Thái Sơn thì năm 1993 xã có 743,6 ha đất trống đồi trọc nhưng diện tích này đã được giao cho hộ và được phủ xanh dần cùng với thời gian. Đến năm 1997 ông chủ tịch cho biết còn 200ha cuối cùng xã cũng giao cho các hộ.

Chính sách giao rừng đến các hộ dân đã thực hiện được 6 năm, nhưng thực tế cho thấy phần lớn các hộ chưa được nhận sổ. Chúng tôi cũng chưa thể xác định được đây là trách nhiệm của cấp nào, Nhà nước hay địa phương. Cũng chưa thấy có một mô hình quy hoạch rõ ràng trách nhiệm của địa phương sau quá trình giao đất giao rừng, hướng quản lý và phát triển rừng góp phần phát triển môi trường bền vững.

Nhiều hộ dân khi trao đổi với chúng tôi tỏ ra rất băn khoăn vì thực tế họ nhận đất của lâm trường trồng rừng theo chương trình 327, một số đất lâm nghiệp của địa phương và được cấp sổ lâm bạ (sổ xanh) song đến nay đã sắp tới thời hạn rừng được khai thác, mà vẫn chưa rõ khai thác và được phân chia lợi nhuận từ sản phẩm mình làm ra như thế nào. Trong hợp đồng giao rừng giữa lâm trường và người được giao đất cũng chưa quy định rõ, khi khai thác thì người trồng rừng sẽ được hưởng bao nhiêu. Tại thời điểm nghiên cứu một số hộ nông dân Thái Thủy 2 cho chúng tôi biết hộ có một số diện tích rừng giao khoán đến tuổi khai thác nhưng chưa khai thác được vì thủ tục quy định quá rắc rối. Ví dụ hộ đã làm đơn xin phép xã và xã cho phép rồi còn phải được sự đồng ý của kiểm lâm và lâm trường, người trực tiếp thay mặt Nhà nước có cho phép khai thác, khi ấy người nông dân mới được quyền khai thác. Bản thân các hộ có vườn rừng và muốn khai thác trên vườn đất của riêng mình do cơ chế vừa nêu cũng không thể bán sản phẩm của hộ mình cho ai (kiểm lâm không cho phép chuyển gỗ, nứa ra khỏi rừng, gián tiếp là họ không cho phép ô tô và chở gỗ từ bãi tập kết dọc tuyến đường lâm nghiệp ra điểm nhập hàng). Một vài điểm vừa đề cập gây không ít lo lắng cho người trồng rừng.

Hiển nhiên, tất cả nam nữ nông dân tham gia thảo luận nhóm đều thừa nhận rằng, hiện nay cuộc sống của mọi gia đình đều biến đổi theo chiều hướng khá gấp 3-4 lần so với trước khi có chính sách đổi mới của Nhà nước, nhất là từ khi có chính sách giao đất giao rừng đến hộ gia đình. Tính đa dạng của kinh tế nông nghiệp đã khẳng định một số ưu thế: lúa cho năng suất cao, chăn nuôi trâu bò lợn gà và ao thả cá gia đình ngày càng phát triển là tiền đề biến đổi kinh tế nông thôn Thái Sơn. Trên cơ sở đó hoạt động làm vườn đồi, vườn rừng góp phần từng bước ổn định cuộc sống của đồng bào, đủ trang trải nhu cầu cần thiết hàng ngày, hứa hẹn cho thu nhập kinh tế trong tương lai, chấm dứt tình trạng phá rừng và đốt rừng làm nương như trước đây.

4. Phát triển chăn nuôi

Qua quan sát và phỏng vấn cá nhân, thảo luận nhóm tại hai thôn được chọn làm địa bàn nghiên cứu chúng tôi được biết đã xảy ra những chuyển biến sơ bản trong phương thức cũng như trong mục đích chăn nuôi của các hộ gia đình Tày. Cách đây 5-7 năm nuôi lợn, trâu bò thả rông thường là tập quán của mỗi người dân trong thôn, xã. Việc chăn thả tự do gia súc, gia cầm trong quá khứ đã phá huỷ hệ canh tác vườn cũng như vườn rừng tại nông thôn miền núi. Bà con cho biết, trước đây không vườn nào, hàng rào nào có thể ngăn nổi đàn lợn, đàn trâu bò thả rông suốt ngày. Khi cỏ ven rừng đã trụi thì trâu, bò, dê sẽ tiến thẳng lên núi ăn trụi tất cả các loại cây trồng. Chính do cách thức chăn nuôi như vừa nêu trên mà năng suất các loại vật nuôi nói chung thấp, chỉ đủ cung cấp chi dùng cho các công việc hiếu hỉ, lễ tết của cộng đồng, không có sản phẩm chăn nuôi trở thành hàng hoá thường xuyên như hiện nay.

Việc chăn thả tự do không chỉ có tác hại đưa lại năng suất vật nuôi thấp, cường độ phá huỷ cây trồng, môi trường sinh thái cao mà còn có tác hại làm ô nhiễm môi trường, làm mất vệ sinh nơi ở, đường làng ngõ xóm, làm dơ bẩn nguồn nước suối, gây nhiều dịch bệnh, dễ bị lây lan. Phần nữa do nguồn phân rơi vãi khắp nơi nên các hộ gia đình không có phân để bón ruộng, năng suất thấp, đời sống kinh tế khó khăn. Những năm gần đây một số thôn học được mô hình phát triển lâm nghiệp trang trại (thôn Minh Thái 1 được đầu tư cho chăn nuôi lợn bằng vốn của Thụy Điển), học tập được kinh nghiệm của bà con các xã quanh vùng và được sự phổ biến tuyên truyền của tổ chức khuyến nông của tỉnh, huyện, người dân Thái Sơn đã hưởng ứng phong trào làm chuồng trại để chăn nuôi trâu bò lợn. Các hộ đều làm chuồng cho trâu, bò và lợn, chăn nuôi theo kỹ thuật được khuyến nông phổ biến có quy củ và khoa học. Nhiều hộ đã làm hàng rào để ngăn thành vườn trồng các loại rau. Rừng cũng đã giao và cũng có ý thức bảo vệ không để vật nuôi tự do vào phá hoại cây trồng như trước đây. Cách nuôi này vừa đảm bảo vệ sinh môi trường vừa có tác động lớn trong bảo tồn và tăng năng suất vật nuôi cây trồng. Theo số liệu thống kê của xã năm 1997 Thái Sơn có tổng đàn trâu là 1.600 con (trung bình mỗi hộ hơn 1 con trâu kéo) tổng đàn bò, đàn dê ngày một tăng (223 con bò, 97 con dê) và tổng đàn lợn lên tới 2.590 (trung bình mỗi hộ nuôi 2 con).

Một trở ngại trong phát triển chăn nuôi hiện nay tại Thái Sơn và cũng là vướng mắc cơ bản của vấn đề bảo vệ rừng là chưa có quy định chặt chẽ, thể hiện việc thiếu sự quản lý tài sản chung trong xã. Trước đây, tất cả đất đai trong xã là do xã quản lý, ngày nay hầu hết người ta chỉ chú trọng đến quản lý cá thể. Ví dụ trách nhiệm đối với chăn nuôi thuộc về người chủ, không có truyền thống chia sẻ trách nhiệm đối với quản lý gia súc, gia cầm trong xã. Cũng tương tự như vậy, nông dân phải tự bảo vệ vườn, rừng mà gia đình đã được giao khoán. Nhiều người dân cũng lại gián tiếp kêu ca họ không có đất để chăn thả gai súc (trâu, bò) bởi vì việc giao đất rừng cho các hộ gia đình làm cho diện tích đất chăn thả ngày một bị thu hẹp, gây trở ngại cho việc phát triển đàn gia súc- một nghề vừa đem lại nguồn sức kéo quan trọng vừa đưa lại thu nhập cao cho các hộ gia đình. Tại thời điểm nghiên cứu nhiều người từ chối việc phỏng vấn của chúng tôi vì họ phải đảm nhận việc đi chăn đàn trâu ở trong núi, bởi họ sợ sẽ bị phạt nặng nếu chúng phá hoại rừng.

5. Một số yếu tố tác động đến quan hệ giới

Trong hoạt động sản xuất

Đặc thù mối quan hệ giới của cư dân miền núi phía Bắc Việt Nam nói chung và người dân tộc Tày nói riêng cho đến nay vẫn bảo lưu dấu ấn của mối quan hệ gia trưởng. Người cha, người chồng và khi cha, chồng đã già thì con trai trưởng thường là người quyết định mọi công việc quan trọng của gia đình: từ làm nhà, cưới vợ (gả chồng), vay vốn, thay đổi hướng sản xuất...

Trong hoạt động sản xuất, theo truyền thống nam làm những công việc nặng như cày, bừa, phun thuốc sâu (trên đất nông nghiệp). Trong nghề rừng dần ông phải đào hố, đánh bầu, trồng cây, thăm nom bảo dưỡng và khai thác. Phụ nữ làm những công việc ít sức lực hơn như trông cây, phát rẫy cỏ, dây leo, chăm sóc cây trồng. Chúng tôi cũng thu được nhiều ý kiến đánh giá trái ngược nhau về vai trò của nam và nữ trong sử dụng tài nguyên rừng. Nhiều nam giới cho rằng phụ nữ chỉ quan tâm đến khai thác, chặt củi, hái măng, thu nhặt lâm thổ sản mà không có kiến thức gì về bảo vệ môi trường. Tìm hiểu về phân công lao động trong hoạt động sản xuất, phần lớn những người được phỏng vấn và tham gia thảo luận nhóm đều cho chúng tôi biết: trong các gia đình nam, nữ, già, trẻ đều mỗi người một việc, tùy theo sức khoẻ và điều kiện. Trong cơ chế thị trường, mọi gia đình đều phải cố gắng bươn trải, tính toán, tổ chức lao động để có hiệu quả cao nhất, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống. Ở đây hiếm có người lười không chịu làm việc trong gia đình.

Phụ nữ miền núi trước đây coi rừng không chỉ là nơi có thể làm nương để sản xuất lương thực mà còn là địa bàn cung cấp thức ăn thông qua các hoạt động săn bắn, hái lượm. Trong rừng có nhiều thứ rau rất phong phú có thể thu hái nên người dân miền núi ít quan tâm đến việc trồng rau. Hái lượm thức ăn tự nhiên bao giờ cũng là công việc của phụ nữ và trẻ em (nhất là trẻ em gái). Họ lượm những thứ ăn được như rễ, lá, vỏ cây, thảo quả, củ rừng, mộc nhĩ, nấm, măng... Đối với cư dân nhiều dân tộc ở vùng cao thì núi rừng luôn là nơi cung cấp thức ăn hàng ngày. Chính hoạt động này cũng ít nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển của rừng, làm tổn hại tới môi trường.

Trong công việc gia đình

Cũng như trong hoạt động sản xuất, phụ nữ là lực lượng chính tham gia công việc nội trợ gia đình. Khi được hỏi về lịch làm việc của mỗi người trong một ngày chúng tôi được biết, chị em phụ nữ miền núi hôm nay mặc dù đời sống kinh tế đã khá hơn vài năm trước đây, họ vẫn phải làm việc quá nhiều. Chị em cùng chồng con tham gia hầu hết các khâu hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp. Việc chăn nuôi và nội trợ gần như chị em phải đảm nhiệm. Hàng ngày các chị phải thức dậy từ 4h30 sáng chuẩn bị cám lợn, cám gà, com nước cho chồng con trước khi bước vào một ngày mới, sau đó mới đi làm. 11h30 trở về nhà lại com nước, đón con, cho con ăn, giặt giũ để rồi 2 giờ lại tiếp tục đi làm đến 5-6 giờ chiều. Công việc của một buổi tối các chị thường đảm nhiệm: từ nấu ăn, rửa bát cho đến tắm rửa, giúp con học tập. Khi kết thúc mọi công việc thì đã 9-10 giờ, nhiều lúc mệt quá không thể xem vô tuyến nữa. Do vậy phụ nữ ít tham gia vào các cuộc hội họp, ít hiểu biết về chính sách, chế độ, kể cả phổ biến kỹ thuật sản xuất họ cũng thường làm lại theo sự truyền miệng của chồng, con. Tất nhiên ở một số phương diện khác đã có sự tôn trọng giữa vợ và chồng, thể hiện ở sự chia sẻ trách nhiệm với công việc. Trong nhiều việc quan trọng như làm nhà, mua sắm những đồ lớn, vay vốn để sản xuất, quyết định hướng sản xuất... đều có sự bàn bạc, thoả thuận giữa vợ và chồng.

Nhìn nhận quan hệ giới tại địa bàn nghiên cứu từ góc độ phân công lao động gia đình, phụ nữ vẫn là người đảm đương chính công việc nội trợ. Ở người Tày, phụ nữ thường trợ giúp đắc lực cho chồng, dành nhiều thời gian để chồng tham gia hoạt động sản xuất và làm công tác xã hội.

Có thể khẳng định, so với nhiều vùng nông thôn dân tộc khác, người Tày ở Thái Sơn nam cũng như nữ đều có một trình độ giáo dục cơ bản hết THCS (lớp 7/10 cũ). Điều này, ở một mức độ nhất định khẳng định tính ưu việt của thể hệ những người được sinh ra vào những năm 50-60 của thế kỷ này, được hưởng chế độ bao cấp trong giáo dục của Nhà nước. Phải chăng cũng do

vậy mà quan niệm của họ về vấn đề phân công lao động giữa vợ và chồng trong mọi công việc cũng "thoảng" hơn thế hệ cha mẹ họ.

6. Một số kiến nghị

- Việc giao đất giao rừng đã hoàn thành ở xã Thái Sơn từ nhiều năm nay, mặc dù vậy chỉ mới 1/10 số hộ đã nhận sổ đỏ chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài (với đất nông nghiệp là 10 năm, với đất lâm nghiệp từ 30-50 năm). Phụ nữ thường không phải là chủ hộ nên không được đứng tên trong sổ đỏ.

Do tập quán nên việc thừa kế đất đai thường được xác định theo dòng nam, do vậy con gái không được bố mẹ cho đất khi lấy chồng. Điều đó rõ ràng ảnh hưởng đến vai trò kinh tế của phụ nữ trong xã hội và gia đình (họ ít khi được quyền quyết định trong vấn đề tiếp cận nguồn lực đất đai)- nhất là trong việc dùng đất thế chấp để vay vốn.

- Nhiều chị em phụ nữ khi tham gia thảo luận nhóm cho biết họ rất cần vốn để đầu tư cho thâm canh cây trồng và phát triển chăn nuôi. Nhưng thực tế do cơ chế cho vay theo thế chấp và theo đoàn thể, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân (mà phần lớn là nam tham gia) mới được vay nên chị em phụ nữ không được tiếp cận với các nguồn vốn của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp cũng như Ngân hàng hỗ trợ người nghèo. Trong nhiều trường hợp cán bộ xã lại sử dụng các vốn này cho vay không đúng mục đích (chẳng hạn dùng vốn hỗ trợ người nghèo để cho vay làm đường điện).

- Một hạn chế được bà con nói đến nhiều nhất là thời gian cho vay vốn quá ngắn (chỉ 1 năm) khó có thể đầu tư cho chăn nuôi các loại như trâu, bò, lợn. Và lại nguồn vốn cho vay lại quá ít (500.000đồng/hộ) không đủ để đầu tư bởi muốn phát triển được chăn nuôi 1 hộ phải có vốn ban đầu ít nhất là 2.000.000 đồng và vốn đấy phải được đầu tư trong thời gian từ 2 đến 3 năm mới cho lãi được. Đối với vốn đầu tư cho lâm nghiệp (chẳng hạn cho cây giống) thì phải 5-7 năm sau, đến khi thu hoạch người dân mới có điều kiện hoàn trả vốn.

- Theo ý kiến của nông dân, khi rừng giao cho dân đến thời điểm khai thác Nhà nước nên có quy định rõ ràng trong việc thu mua nguyên liệu rừng, nghĩa là quy định rõ ràng quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên (bên giao và bên được giao) trong hưởng thụ thành quả lao động. Có như vậy người nông dân mới yên tâm đầu tư cho mảnh đất được giao quyền sử dụng lâu dài.

Cũng còn không ít những bất cập trong việc phân cấp quản lý đất lâm nghiệp giữa Nhà nước và địa phương, giữa lâm trường với người dân. Tại mỗi địa bàn cần phải nghiên cứu kỹ vấn đề này để có những giải pháp thích hợp trong giai đoạn tới. Tình trạng cơ sở quốc doanh thừa đất, người dân địa phương lại thiếu đất sản xuất, cũng như tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn miền núi cần sớm có hướng giải quyết.

Tất cả những tích cực cũng như tiêu cực trong thực tế phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp ở địa bàn Thái Sơn đều có tác động trực tiếp lên đời sống hàng ngày của mỗi người dân. Ở đây người chịu tác động lớn hơn lại là phụ nữ vì họ vừa phải tham gia sản xuất vừa đảm nhận thiên chức làm vợ, làm mẹ, làm người nội trợ trong gia đình. Do vậy mọi sự đầu tư giúp đỡ nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ có cơ hội bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống hàng ngày phải là đích hướng tới của toàn xã hội hiện nay.